



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

**Tổng sản phẩm (GRDP)
theo giá so sánh (2020)**



109,03%

Thu ngân sách



181,48%

Chi ngân sách



116,85%

**Diện tích gieo trồng
cây hàng năm**



95,97%

**Chỉ số sản xuất
công nghiệp**



109,01%

**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**



115,38%

**Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng**



118,56%

Kim ngạch xuất khẩu



100,03%

Doanh thu du lịch



125,72%

**Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân**



105,11%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 6/2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa

6 tháng đầu năm 2026

Nền kinh tế toàn cầu đối mặt với triển vọng tăng trưởng chậm lại trong năm 2026 do xung đột quân sự ở Trung Đông làm gián đoạn nguồn cung dầu khí và các nguyên liệu công nghiệp. Sự gián đoạn kéo dài tại các tuyến đường biển quan trọng như eo biển Hormuz sẽ đẩy chi phí vận tải và bảo hiểm lên cao, ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại hàng hóa toàn cầu.

Trong bối cảnh thế giới đầy biến động, Việt Nam đã đặt ra khát vọng bứt phá với mục tiêu tăng trưởng “hai con số” dựa trên sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế. Hoạt động xuất khẩu, tiêu dùng trong nước, giải ngân đầu tư công dòng vốn FDI... cho thấy xu hướng phục hồi tương đối tích cực. Bên cạnh các yếu tố thuận lợi, nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Sức chống chịu của khu vực doanh nghiệp còn hạn chế khi số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao; cầu nội địa tuy phục hồi nhưng chưa thực sự bứt phá, trong khi nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu phần nào cho thấy áp lực đối với cán cân thương mại.

Trước những khó khăn và thách thức của điều kiện kinh tế thế giới và trong nước, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa vẫn có nhiều kết quả tích cực. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu cơ bản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ; đời sống của người dân tiếp tục được nâng lên; quốc phòng, an ninh, được giữ vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Với sự quyết tâm, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, của các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2020) 6 tháng đầu năm 2026 ước được 83.632,7 tỷ đồng, tăng 9,03% so cùng kỳ năm trước, là tỉnh có tốc độ tăng GRDP xếp vị thứ 14/34 của cả nước và xếp thứ 2 của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (quý I năm 2026 tăng 9,38%; quý II năm 2026 tăng 8,73%), trong đó phân theo ngành kinh tế tăng 9,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,69%. Đóng góp trong tổng mức tăng 9,03% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,14%, làm tăng 0,27 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,19%, làm tăng 4,33 điểm phần trăm;

khu vực dịch vụ tăng 9,27%, làm tăng 4,06 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,69%, làm tăng 0,37 điểm phần trăm.

Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tốc độ GRDP thấp nhất trong ba khu vực kinh tế với mức tăng 2,14% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nông nghiệp giảm 0,47%, làm giảm 0,03 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh, do tình hình thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng và vật nuôi, cùng với một số diện tích gieo trồng nằm trong vùng quy hoạch dự án bị thu hồi nên người dân không tái đầu tư; khu vực lâm nghiệp giảm 9,87%, làm giảm 0,02 điểm phần trăm; riêng khu vực thủy sản tăng 5,51%, làm tăng 0,32 điểm phần trăm, do nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tích cực trong đó một số hộ nuôi tôm hùm bông ở xã Đại Lãnh chuyển sang nuôi tôm hùm xanh, mật độ nuôi dày, thời gian thu hoạch ngắn nên cho sản lượng cao.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,19% so cùng kỳ năm trước, là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các khu vực kinh tế. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 10,59%, khẳng định vai trò là trụ cột tăng trưởng kinh tế của tỉnh (ngành chế biến chế tạo tăng 7,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,25%), đóng góp tăng 2,77 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 16,62%, đóng góp 1,56 điểm phần trăm, với nhiều công trình trọng điểm được khởi công, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Khu vực dịch vụ với cơ cấu chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh tăng 9,27% so cùng kỳ năm trước. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 18,78%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 14,55% nhờ lượng khách du lịch tăng mạnh trong các dịp Lễ, Tết và mùa du lịch hè; vận tải kho bãi tăng 14,23% với sản lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa, hành khách đều tăng khá; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,68%; hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,31%, trong đó bán lẻ tăng 8,13% với thị trường ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân và du khách; hoạt động dịch vụ khác tăng 8,95%; giáo dục và đào tạo tăng 7,81%;...

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2026 ước được 106.975,9 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,06%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 39,31%; ngành dịch vụ chiếm 42,14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,49% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 11,83%; 38,35%; 42,01%; 7,81%).

2. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính ¹

Tình hình thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 đạt 74,23% dự toán và tăng 81,48% so năm trước. Chi ngân sách Nhà nước đạt 60,84% dự toán

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

và tăng 16,85% so năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 6 năm 2026 ước được 4.000,2 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 203,9 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 3.796,3 tỷ đồng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước (chưa loại trừ hoàn thuế) trên địa bàn tỉnh ước được 27.930 tỷ đồng, bằng 74,23% dự toán và tăng 81,48% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.147 tỷ đồng, bằng 75,71% và tăng 28,75%; thu từ SXKD trong nước 26.783 tỷ đồng, bằng 74,17% và tăng 84,72%.

Trong tổng thu nội địa 6 tháng đầu năm 2026, có 9 khoản thu tăng, 9 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định, cụ thể:

Chín khoản thu tăng là: Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước 3.590 tỷ đồng, gấp 14,55 lần; thu tiền sử dụng đất 11.237 tỷ đồng, gấp 6,19 lần; thu tiền sử dụng khu vực biển 1,2 tỷ đồng, gấp 3,13 lần; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.159 tỷ đồng, tăng 72,48%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 12,5 tỷ đồng, tăng 33,40%; thu khác ngân sách 583,7 tỷ đồng, tăng 22,51%; thu xổ số kiến thiết 360 tỷ đồng, tăng 16,18%; thu lệ phí trước bạ 373 tỷ đồng, tăng 4,97%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 2.063 tỷ đồng, tăng 4,11%.

Mười khoản thu giảm là: Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 716 triệu đồng, giảm 99,54%; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 48,8 tỷ đồng, giảm 83,69%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 6 tỷ đồng, giảm 50,05%; thu thuế bảo vệ môi trường 327 tỷ đồng, giảm 29,66%; thu phí và lệ phí 278 tỷ đồng, giảm 17,27%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 61 tỷ đồng, giảm 12,38%; thu ngoài quốc doanh 4.715 tỷ đồng, giảm 9,3%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.100 tỷ đồng, giảm 9,08%; thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng, giảm 8,6%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 867 tỷ đồng, giảm 2,09%.

Một khoản thu ổn định là: Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 6 năm 2026 ước được 5.654,4 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 4.096,8 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.556,9 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 22.098,5 tỷ đồng, bằng 60,84% dự toán và tăng 16,85% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 14.395 tỷ đồng, bằng 93,4% và tăng 59,29%; chi thường xuyên 7.697 tỷ đồng, bằng 41,83% và giảm 21,86%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 682,1 tỷ đồng, bằng 44,35% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 4.895,5 tỷ đồng, bằng 38,48%; chi quản lý hành chính 1.595,8 tỷ đồng, bằng 50,55%; chi quốc phòng, an ninh 502,6 tỷ đồng, bằng 56,14%; chi khác ngân sách 21 tỷ đồng, bằng 22,95%.

b. Ngân hàng²

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.



Hiện nay, toàn tỉnh có 54 chi nhánh cấp 1; 17 chi nhánh cấp 2 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 157 phòng giao dịch; 07 Quỹ tín dụng nhân dân và 421 máy ATM; 5.118 máy POS. Mạng lưới Ngân hàng bao phủ khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội có điểm giao dịch tới tận các xã, đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch Ngân hàng của người dân, doanh nghiệp. Có 41 tổ chức kinh tế làm đại lý đối ngoại tệ với 62 địa điểm, đáp ứng nhu cầu đổi tiền của du khách; có 03 đại lý chi trả ngoại tệ hoạt động ổn định.

Lãi suất huy động bằng VND bình quân ở mức 0,3%-0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,9%-4,4%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 6,8%-7,7%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 7%-7,4%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 9,4%-10,5%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,4%-5,4%/năm.

² Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng toàn tỉnh đến 30/6/2026 ước đạt 195.000 tỷ đồng, tăng 9.668 tỷ đồng (+5,22%) so đầu năm và tăng 20.265 tỷ đồng (+11,6%) so cùng kỳ năm trước.

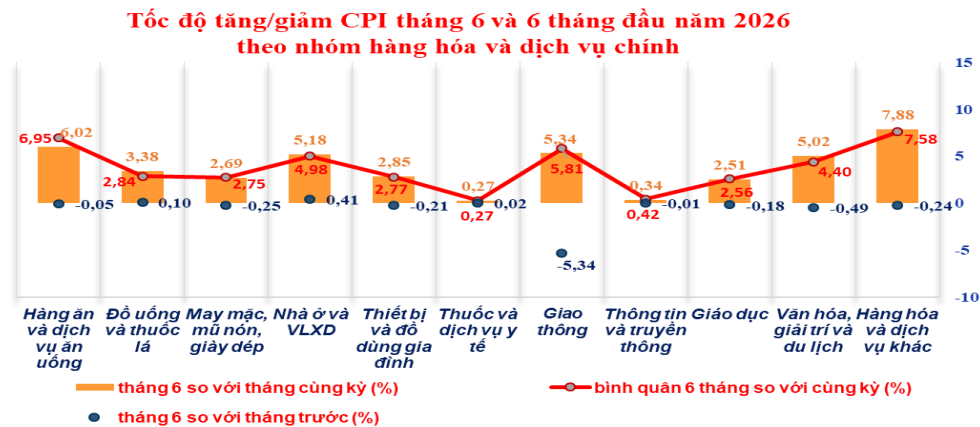
Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến 30/6/2026 ước đạt 211.000 tỷ đồng, tăng 7.677 tỷ đồng (+3,78%) so đầu năm và tăng 17.536 tỷ đồng (+9,06%) so cùng kỳ năm trước.

3. Giá cả

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Nguồn cung lương thực, thực phẩm dồi dào, thời tiết khô ráo thuận lợi cho việc thu hoạch và vận chuyển; sản lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định; giá năng lượng thế giới hạ nhiệt là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2026 giảm 0,44% so với tháng trước; tăng 4,82% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,97% so tháng 12/2025.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 5,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 5,36%; khu vực nông thôn tăng 4,85%.



So tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2026 giảm 0,44% (khu vực thành thị giảm 0,33%; khu vực nông thôn giảm 0,54%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 8 nhóm hàng có chỉ số giá giảm; 03 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, cụ thể:

Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,05%, trong đó: Nhóm lương thực giảm 0,53% do nguồn cung dồi dào; nhóm thực phẩm giảm 0,04% cụ thể ở các mặt hàng như thịt lợn giảm 0,67%, thịt gà giảm 0,78%, tôm tươi giảm 1,17%, thủy sản tươi sống giảm 0,90%, trứng tươi các loại giảm 1,55%, quả tươi giảm 2,92%...; riêng nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,09%, trong đó dịch vụ ăn ngoài gia đình tăng 0,07%, uống ngoài gia đình tăng 0,06%, đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,17% do giá công và giá nguyên liệu đầu vào tăng.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,25%, chủ yếu do nhu cầu mua sắm giảm và làn sóng giảm giá, xả kho kích cầu từ các thương hiệu thời trang; đồng thời, đây là tháng học sinh bước vào kỳ nghỉ hè, nhu cầu mua sắm đồng phục mới hoặc trang phục đi học giảm.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,21%, chủ yếu do việc đổi mới công nghệ diễn ra liên tục khiến các dòng máy đời cũ giảm giá sâu để xả kho. Ngoài ra, các chương trình khuyến mãi, kích cầu mua sắm từ nhà bán lẻ khiến mặt bằng giá chung nhóm thiết bị đồ dùng gia đình giảm nhẹ, cụ thể như: Tủ lạnh giảm 0,3%; máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,39%; đồ dùng nấu ăn giảm 0,18%; thiết bị hút bụi, bình nước nóng lạnh giảm 1,43%...

- *Nhóm giao thông* giảm 5,34%, do giá xăng, dầu trong nước giảm làm cho chỉ số giá nhiên liệu giảm 9,65%. Chi phí nhiên liệu đầu vào giảm kéo theo giá vé máy bay giảm 11,62%, vé xe giảm 1,27%.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,01%, ở mặt hàng phụ kiện điện thoại di động giảm 0,16%; máy vi tính và phụ kiện giảm 0,10%; máy in, máy chiếu, máy quét giảm 0,76%; thiết bị âm thanh giảm 0,11%.

- *Nhóm giáo dục* giảm 0,18% do Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam đã điều chỉnh giá sách giáo khoa năm học 2026-2027 từ lớp 1 đến lớp 12, theo đó giá sách giáo khoa tại địa phương giảm so với giá sách của năm học trước.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,49%, do nhu cầu trang trí hoa và cây giảm. Tuy nhiên, nhiều nhóm hàng vẫn giữ giá tăng do vào mùa du lịch hè, nhu cầu vui chơi giải trí tăng như dụng cụ thể thao tăng 0,01%; vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 0,91%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,24%, trong đó mặt hàng trang sức có mức giảm sâu, giảm 9,69% do giá vàng miếng trong nước và thế giới giảm. Cùng với đó, giá dịch vụ cắt tóc, gội đầu giảm 1,25%, dịch vụ chăm sóc cá nhân giảm 1,17%;... do chi phí sinh hoạt gia tăng, người dân có xu hướng cắt giảm chi phí cho các mặt hàng không thiết yếu.

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, cụ thể:

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,1% do chi phí sản xuất, chi phí lưu kho tăng đẩy giá mặt hàng rượu các loại tăng 0,26%; nước quả ép tăng 0,17%; nước uống tăng lực đóng chai tăng 0,39%; thuốc lá tăng 0,35%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,41%, nguyên nhân: Chỉ số giá nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,09%; giá nhà ở cho thuê tăng 0,1%; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 2,73%, nước sinh hoạt tăng 0,53% do vào cao điểm nắng nóng khiến sản lượng tiêu thụ điện, nước của hộ gia đình tăng cao. Tuy nhiên, giá gas giảm 3,72%; giá dầu hỏa biến động mạnh, giảm 18,73% theo các đợt điều chỉnh giá xăng dầu của Liên Bộ Công thương - Tài chính.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02%, trong đó thuốc các loại tăng 0,04%; dụng cụ y tế tăng 0,43% theo chi phí nhập khẩu và nhu cầu tăng trong mùa nắng nóng.

Thị trường tiêu dùng Khánh Hòa 6 tháng đầu năm 2026 đối mặt với áp lực tăng giá rõ rệt, đặc biệt ở các dịch vụ gắn liền với đời sống hàng ngày (ăn uống, đi lại, xây dựng,...). ***Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2026*** tăng 5,11% so với cùng kỳ năm trước, với hầu hết các nhóm hàng đều ghi nhận chỉ số giá tăng, cụ thể: Nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 6,95%, trong đó, lương thực tăng 0,81%, thực phẩm tăng 7,2%, ăn uống ngoài gia đình tăng 8,5%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,84%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,75%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,98%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 2,77%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,27%; giao thông tăng 5,81% do chịu tác động trực tiếp từ các đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu; thông tin và truyền thông tăng 0,42%; giáo dục tăng 2,56%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,4%; hàng hóa, dịch vụ khác tăng 7,58%.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 6/2026 giảm 9,16% so tháng trước, giảm 3,62% so tháng 12/2025 và tăng 28,45% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 65,12% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2026 giảm 0,73% so tháng trước, giảm 2,02% so tháng 12/2025 và giảm 0,56% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,79% so bình quân cùng kỳ năm trước.

c. Chỉ số giá sản xuất

Giá sản xuất trên địa bàn tỉnh trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026 chịu sự tác động lớn của yếu tố thị trường, mùa vụ sản xuất, tình hình xuất nhập khẩu, đặc biệt là biến động giá xăng, dầu thế giới tăng cao kéo chỉ số giá các nhóm khác tăng. So với cùng kỳ năm trước, các loại giá sản xuất trong quý II năm 2026 đều có xu hướng biến động tăng, như: Giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,79%; giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 2,62%; giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 8,27%.

Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II năm 2026 giảm 1,08% so với quý trước và tăng 5,79% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ giảm 1,62% và tăng 0,58% (trong đó, sản phẩm cây hàng năm giảm 2,67% và giảm 2,8% do đang vào vụ thu hoạch nên nguồn cung dồi dào); nhóm sản phẩm lâm nghiệp tăng 1,28% và tăng 4,34%; nhóm sản phẩm thủy sản giảm 0,43% và tăng 13,14%.

Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý II năm 2026 tăng 1,08% so với quý trước và tăng 2,62% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 2,02% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng tăng 3,59%; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,96%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,75%; nhóm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,89%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II năm 2026 tăng 2,8% so với quý trước và tăng 7,36% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 6,04% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải kho bãi tăng 9,38%; lưu trú và ăn uống tăng 8,26%; thông tin và truyền thông giảm 0,21%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,06%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 3,87%; chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 1,43%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 4,75%; giáo dục và đào tạo tăng 2,51%; nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 4,85%; dịch vụ khác tăng 17,85%...

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2026 tăng 8,27% so cùng kỳ năm trước; trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu là sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,34% do nguồn cung tăng và giá lúa, gạo thế giới giảm, kéo theo giá trong nước giảm; chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu là sản phẩm khai khoáng tăng 14,42%; chỉ số giá nguyên, vật liệu khác tăng 11,56%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng trong xây dựng tăng 0,53%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,47% so cùng kỳ năm trước. Trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu là sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,49%; chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu là sản phẩm khai khoáng tăng 14,36%; chỉ số giá nguyên, vật liệu khác tăng 5,42%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng trong xây dựng tăng 0,09%.

4. Đầu tư và xây dựng

Sáu tháng đầu năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Công tác điều hành được triển khai theo hướng cụ thể, sát thực tiễn, yêu cầu các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch giải ngân gắn với khối lượng thực hiện chi tiết đến từng dự án, bảo đảm tuân thủ tiến độ theo từng tháng, từng quý. Đồng thời, UBND tỉnh tăng cường chỉ đạo tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án; đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện bàn giao mặt bằng sạch cho thi công,

đặc biệt đối với các công trình trọng điểm, dự án động lực có tác động lan tỏa lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Đối với các dự án đã có chủ trương đầu tư và các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được quan tâm đẩy nhanh, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý II/2026 theo giá hiện hành ước được 25.322,6 tỷ đồng, tăng 33,6% so quý I năm 2026 và tăng 18,23% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 3.951,6 tỷ đồng, tăng 27,19% và giảm 36,04% (vốn trung ương quản lý 968,9 tỷ đồng, tăng 15,23% và giảm 70,1% do do tuyến đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Nha Trang - Vân Phong đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2025; vốn địa phương quản lý 2.982,7 tỷ đồng, tăng 31,63% và tăng 1,54%); khu vực vốn ngoài nhà nước 21.012,3 tỷ đồng, tăng 37% và tăng 43,59% (trong đó, vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước 17.767,7 tỷ đồng, tăng 37,83% và tăng 52,27% do nhiều dự án được triển khai thi công với vốn thực hiện khá như Dự án khu du lịch ven Vịnh Cam Ranh; Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang; Khu nhà ở Vinpearl Phú Quý; Đầu tư phát triển Đảo Hòn Tre; Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Cam Ranh; Bến cảng khách KN Cam Ranh; Champarama Resort & Spa; Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (Khu K2); Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng; Dự án KCN Ninh Thủy; Cảng biển tổng hợp Cà Ná - Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1...); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 358,7 tỷ đồng, giảm 29,69% và giảm 40,87%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành ước được 44.277,3 tỷ đồng, tăng 15,38% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 7.058,5 tỷ đồng, giảm 34,2% (vốn trung ương quản lý 1.809,8 tỷ đồng, giảm 70,38%; vốn địa phương quản lý 5.248,7 tỷ đồng, tăng 13,69%); khu vực vốn ngoài nhà nước 36.349,9 tỷ đồng, tăng 35,87% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 868,9 tỷ đồng, giảm 2,96%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất 88,99%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 4,86%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 5,98%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác chiếm 0,17%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 6/2026 ước được 1.074,6 tỷ đồng, tăng 0,84% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 4.871,3 tỷ đồng, bằng 31,79% KH và tăng 16,74% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 4.351,7 tỷ đồng, bằng 34,14% KH và tăng 8,19%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 519,6 tỷ đồng, bằng 20,18% KH và gấp 3,45 lần.

Sáu tháng đầu năm 2026, nhiều công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hòa. Một trong những điểm sáng trong giải ngân vốn đầu tư công là Dự án Khu tái định cư Vạn Thắng, dự án được triển khai trên diện tích 99,89 ha, thuộc địa bàn 2 xã Vạn Thắng và xã Tu Bông, nhằm phục vụ nhu cầu tái định cư cho khoảng 6.500 - 7.000 nhân khẩu, riêng giai đoạn 1 của dự án, do Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa làm chủ đầu tư, có quy mô 70,14 ha, tổng mức đầu tư 1.385 tỷ đồng, dự kiến bố trí khoảng 1.446 lô tái định cư, đáp ứng nhu cầu an cư cho khoảng 5.822 nhân khẩu.

Về thu hút đầu tư ngoài ngân sách, tỉnh Khánh Hòa có kế hoạch triển khai các giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư vào phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số và hình thành động lực mới cho kinh tế địa phương. Cuối tháng 5/2026, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh đã trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 13 dự án với tổng vốn gần 7.500 tỷ đồng. Trong đó, Dự án Khu công nghiệp Ninh Thọ có quy mô 327 ha, tổng vốn đầu tư hơn 3.800 tỷ đồng, được kỳ vọng mở rộng quỹ đất công nghiệp, tạo sức hút đối với các nhà đầu tư thứ cấp.

Về thực hiện và giải ngân đầu tư công, tổng vốn lũy kế giải ngân ước đến hết ngày 30/6/2026 là 6.269,6 tỷ đồng, đạt 40,68% so với kế hoạch, do công tác giải phóng mặt bằng chậm đã ảnh hưởng đến công tác giải ngân vốn đầu tư công. Dựa trên những kết quả đạt được cũng như các hạn chế còn tồn tại, UBND tỉnh đề ra các giải pháp thực hiện nhiệm vụ trọng tâm nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 ở mức cao nhất, với mục tiêu không chỉ đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công mà còn tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Từ ngày 01/6/2026 đến 16/6/2026, toàn tỉnh có 106 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 45,64% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký mới là 346 tỷ đồng, giảm 73,21%. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 32 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 13,51% so cùng kỳ năm trước; 92 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 43,75%; 36 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 24,14%.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 16/6/2026, toàn tỉnh có 1.557 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 33,3% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 13.656,7 tỷ đồng, tăng 21,57%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 8,77 tỷ đồng, giảm 8,81% so cùng kỳ năm trước. Tính đến 16/6/2026, toàn tỉnh có 575 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

23,23% so cùng kỳ năm trước; 1.619 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 2,92%; 392 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 39,5%.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II năm 2026 cho thấy: Có 33,02% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm 2026 tốt hơn quý I năm 2026; có 34,91% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 32,07% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý III năm 2026 so quý II năm 2026, có 42,45% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; có 21,7% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 35,85% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 33,96% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II năm 2026 tăng so quý I năm 2026; 33,02% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 33,02% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý III năm 2026 so quý II năm 2025, có 42,45% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 16,98% doanh nghiệp dự báo giảm và 40,57% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 22,39% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới quý II năm 2026 tăng so quý I năm 2026; 35,82% doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 41,79% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý III năm 2026 so quý II năm 2026, có 29,85% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 19,4% doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm và 50,75% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, quý II năm 2026 so quý I năm 2026 cho thấy, có 15,56% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng; 40% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 44,44% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý III năm 2026 so quý II năm 2026, có 25% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu; 27,27% doanh nghiệp dự kiến giảm và 47,73% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

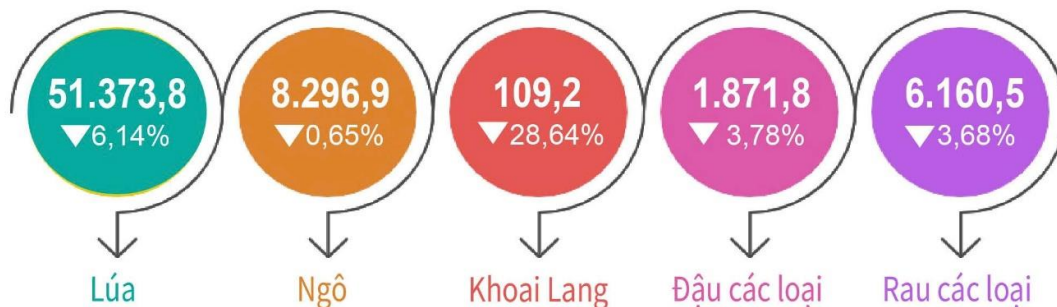
Sản xuất nông nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng một số cây trồng và vật nuôi. Bên cạnh đó, một số diện tích gieo trồng nằm trong vùng quy hoạch dự án bị thu hồi nên người dân không tái đầu tư. Nuôi trồng thủy sản tuy đang vào mùa vụ thả nuôi nhưng thời tiết nắng nóng gây bất lợi cho con giống sinh trưởng và phát triển cộng với chi phí giống, thức ăn và nhiều sản phẩm đầu vào khác tăng cao. Giá dầu được điều chỉnh giảm, giá bán các mặt hàng hải sản

có xu hướng tăng trở lại, nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường trong và ngoài nước đang dần phục hồi; mặt khác thời tiết trên biển tương đối thuận lợi, ngư trường khai thác đang vào vụ cá Nam nên ngư dân tăng chuyển ra khơi; tuy nhiên, nhiều tàu cá phải ngừng hoạt động vì không đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định IUU làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản.

a. Nông nghiệp

Về diện tích gieo trồng cây hằng năm, các địa phương trong tỉnh đang tập trung gieo trồng, chăm sóc cây hằng năm vụ Hè Thu 2026. Tính đến ngày 20/6/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước được 89.962,1 ha, giảm 4,03% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa 51.373,8 ha, giảm 6,14% (lúa Đông Xuân đã kết thúc với 35.264 ha, giảm 2,37%; lúa Hè Thu 16.109,8 ha, giảm 13,47% do vụ Đông Xuân thu hoạch trễ nên một số địa phương tiến hành gieo trồng lúa Hè Thu chậm dẫn đến ảnh hưởng tiến độ); ngô 8.296,9 ha, giảm 0,65%; khoai lang 109,2 ha, giảm 28,64%; lạc (đậu phộng) 444,1 ha, giảm 11,07%; rau các loại 6.160,5 ha, giảm 3,68%; đậu các loại 1.871,8 ha, giảm 3,78% do ảnh hưởng từ việc thực hiện dự án làm đường, thu hồi đất để xây dựng, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất là nguyên nhân làm diện tích gieo trồng giảm.

Diện tích một số cây hằng năm 6 tháng đầu năm 2026 (ha)



Về tình hình sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phù hợp với thổ nhưỡng và nâng cao giá trị kinh tế. Diện tích các loại cây có hiệu quả cao như: Sầu riêng, xoài, điều, dừa tiếp tục được mở rộng, trong khi diện tích một số cây trồng kém hiệu quả được thu hẹp. Sản lượng thu hoạch của nhiều loại cây ăn quả chủ lực tăng khá, góp phần nâng cao giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sản lượng một số cây lâu năm cho thu hoạch tăng/giảm so cùng kỳ năm trước, trong đó: Xoài 56.669,4 tấn, tăng 2,6%; đu đủ 2.203,6 tấn, tăng 5,84%; dứa (thơm, khóm) 337,6 tấn, tăng 9,74%; bưởi 3.638,8 tấn, tăng 6,09%; dừa 6.857,4 tấn, giảm 0,33%; điều 3.588,9 tấn, giảm 8,46%; sầu riêng 20,1 tấn, giảm 44,68%; mít 4.941,5 tấn, giảm 1,03%;...

Về chăn nuôi, trong 6 tháng đầu năm 2026 chăn nuôi trâu, bò gặp khó khăn do diện tích chăn thả đang dần thu hẹp, hiệu quả kinh tế thấp, người nuôi không

có lãi nên giảm quy mô đàn. Ước tính đến cuối tháng 6/2026, tổng đàn trâu hiện có 6.496 con, giảm 10,42% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 171.145 con, giảm 7,18%; đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) 272.383 con, giảm 2% do một số hộ nuôi nhỏ lẻ trước áp lực dịch bệnh phát sinh cục bộ thời gian qua nên nhiều hộ nuôi CP chưa thực hiện tái đàn sau khi xuất; ngược lại, các doanh nghiệp và trang trại quy mô lớn áp dụng quy trình xử lý chất thải hiện đại khép kín vẫn duy trì chuỗi cung ứng ổn định; tổng đàn gia cầm 5.373,6 nghìn con, tăng 1,35% (trong đó, đàn gà 3.903,5 nghìn con, tăng 0,9%).

Về sản lượng, sáu tháng đầu năm 2026, sản lượng thịt hơi xuất chuồng duy trì xu hướng tăng ở các vật nuôi chủ lực, góp phần bảo đảm nguồn cung thực phẩm trên địa bàn; trong đó thịt lợn 30.953,8 tấn, tăng 1,74% so cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm 10.912,2 tấn, tăng 2,24% (trong đó, gà 7.238,1 tấn, tăng 2,93%); thịt trâu 183,8 tấn, giảm 2,44%; thịt bò 4.641,3 tấn, giảm 3,01% do quy mô đàn giảm.

Các cơ quan chức năng đã chủ động phối hợp chặt chẽ cùng chính quyền địa phương bám sát cơ sở, tăng cường tuyên truyền và hướng dẫn người dân áp dụng đồng bộ các biện pháp an toàn sinh học, quản lý chặt chẽ nguồn nước cho vật nuôi. Trong 6 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh ghi nhận một số ổ dịch phát sinh cục bộ ở quy mô nhỏ, cụ thể: Bệnh dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 5 hộ, thuộc 4 thôn của 03 xã (xã Suối Dầu, Thuận Bắc và Phước Dinh), làm 77 con lợn bị bệnh chết và phải tiêu hủy bắt buộc với tổng trọng lượng 3.451 kg; bệnh cúm gia cầm xảy ra tại 5 hộ, thuộc 02 thôn của xã Công Hải và phường Nam Nha Trang, làm chết và tiêu hủy 29.560 con gia cầm với tổng trọng lượng 22 tấn; đã qua 21 ngày không phát sinh ổ dịch mới.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 6/2026 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2026. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, diện tích rừng trồng mới ước được 97 ha.

Trong năm 2025, nhiều diện tích rừng trồng của hộ dân đến chu kỳ khai thác, làm sản lượng tăng cao đột biến. Trong khi đó, sản lượng gỗ khai thác năm 2026 được xác định chủ yếu theo kế hoạch khai thác của các đơn vị chủ rừng Nhà nước và diện tích khai thác lâm sản khi chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án, nên khối lượng dự kiến giảm so cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 6/2026 ước được 7.433,2 m³, giảm 9,51% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 1.692,6 ste, giảm 50,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 30.509 m³, giảm 47,75%; sản lượng củi khai thác được 13.976 ste, giảm 49,7%.

c. Thủy sản

Thời tiết trong tháng 6/2026 nắng nóng gây bất lợi cho con giống sinh trưởng và phát triển; đồng thời nhiều diện tích nuôi trồng bị thu hồi hoặc nằm trong khu vực không được phép nuôi và vùng quy hoạch. Thời tiết trên biển tương đối thuận lợi, ngư trường đang vào vụ cá Nam nhưng nhiều tàu cá phải ngừng hoạt động vì không đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định IUU.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 6/2026 ước được 24.578,6 tấn, giảm 6,65% so cùng kỳ năm trước: Cá 17.451,7 tấn, giảm 17,09%; tôm 5.115 tấn, tăng 98,05%; thủy sản khác 2.011,9 tấn, giảm 25,43%. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 6/2026, sản lượng thủy sản khai thác được 18.054,8 tấn, giảm 15,22% so cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng được 6.523,8 tấn, tăng 29,57% (cá được 489,3 tấn, giảm 57,11%; thủy sản khác 1.230,5 tấn, giảm 23,89%; tôm 4.804 tấn, gấp 2,11 lần, chủ yếu tăng sản lượng tôm hùm nuôi lồng bè do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc ổn định).



Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản được 124.267,9 tấn, giảm 6,52% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá được 102.965,9 tấn, giảm 8,9%; tôm 11.388,7 tấn, tăng 38,67%; thủy sản khác 9.913,3 tấn, giảm 15,26%. Trong tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác được 104.201,7 tấn, giảm 9,62%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 20.066,2 tấn, tăng 13,76%.

7. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hòa 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, khẳng định vai trò là trụ cột tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và phân phối điện, cùng một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ các dự án hạ tầng và nhu cầu thị trường trong nước. Với lợi thế về năng lượng tái tạo và hạ tầng truyền tải điện, Khánh Hòa đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu trở thành trung tâm năng lượng sạch và cực tăng trưởng xanh của khu vực Nam Trung Bộ và cả nước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 9,01% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 6 năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,76% so với tháng trước và tăng 10,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,35% và tăng 33,49%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,94% và tăng 1,08%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 6,25% và tăng 25,62%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,7% và tăng 16,05%.

Ước tính quý II năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 10,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 33,81%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,25%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 14,07%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,39%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 9,01% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 47,46%; trong đó, hoạt động khai thác đá, cát, sỏi, đất sét gấp 2,16 lần, phản ánh nhu cầu vật liệu xây dựng gia tăng mạnh mẽ khi hàng loạt dự án đầu tư công, công trình giao thông trọng điểm và các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh được đẩy nhanh tiến độ thi công.

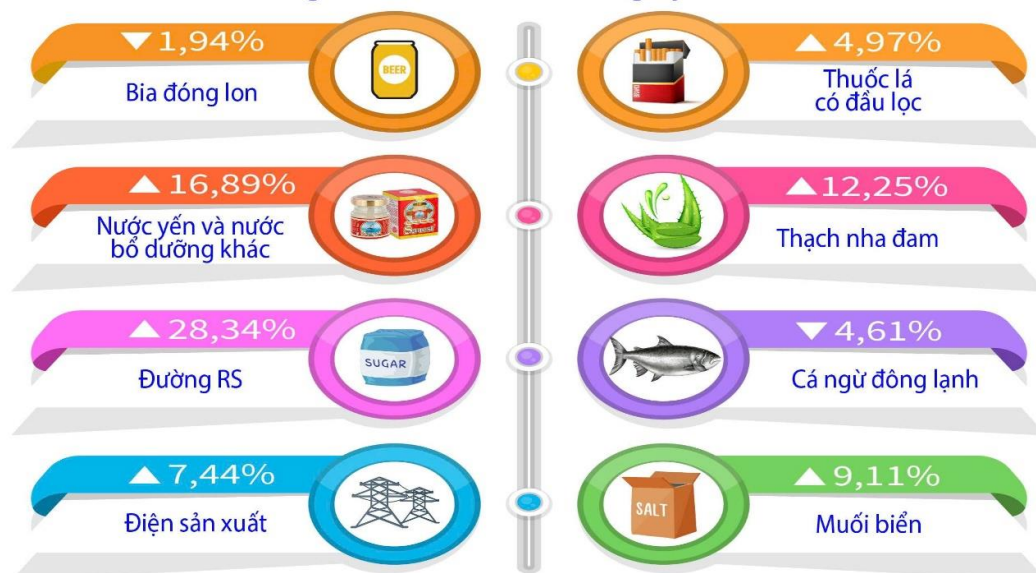
Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,86%. Trong đó, một số ngành có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 83,42%; sản xuất trang phục tăng 52,67% cho thấy hoạt động xuất khẩu hàng may mặc đã có nhiều tín hiệu khởi sắc; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 29,66%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 29,17%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 22,02%; dệt tăng 21,61%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,45%; sản xuất đồ uống tăng 10,25%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hoặc giảm do đối mặt với nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ, đơn hàng và năng lực sản xuất, làm giảm tốc tăng trưởng chung của toàn ngành như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,49%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 5,77%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 0,73%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 6,89%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 35,18%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 35,68%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,28% với nhu cầu sử dụng điện của khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch tiếp tục gia tăng; trong đó sản xuất truyền tải và phân phối điện tăng 9,09%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,5%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 10,35%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 11,47%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Sáu tháng đầu năm 2026, sản xuất công nghiệp của tỉnh ghi nhận sự phân hóa khá rõ nét giữa các nhóm sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Phần lớn các sản phẩm công nghiệp duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước, phản ánh sự phục hồi và mở rộng hoạt động sản xuất ở nhiều ngành. Một số sản phẩm ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng so cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng khác gấp 2,24 lần; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 82,04%; đường RS tăng 28,34%; bia đóng chai tăng 27,54%; bê tông tươi tăng 26,84%; đường RE tăng 20,82%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 16,89%; nhiệt điện than tăng 16,06%; thạch nha đam tăng 12,25%; điện thương phẩm tăng 10,94%; tôm đông lạnh tăng 7,06%; thuốc lá đầu lọc tăng 4,97%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm như: cá ngừ đông lạnh giảm 4,61%; cá khác đông lạnh giảm 10,44%; tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) giảm 15,27%; bàn bằng gỗ các loại giảm 66,43%;...

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2026 ước tăng 7,09% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì xu hướng tích cực với mức tăng 10,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ngành sản xuất chế biến thực phẩm tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng với chỉ số tiêu thụ tăng 13,63% (trong đó, sản xuất đường tăng 68,16%; chế biến và bảo quản rau quả tăng 42,11%; chế biến thủy sản tăng 3,48%); sản xuất đồ uống tăng 11,46% (trong đó, nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 16,62%); chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 52,39%;... Bên cạnh

những ngành có mức tiêu thụ tăng trưởng tốt, một số ngành vẫn gặp khó khăn như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 3,05%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 28,29%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 35,18%.

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tính đến thời điểm 30/6/2026, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 12,41% so với cùng thời điểm năm trước, cho thấy khả năng tiêu thụ sản phẩm có sự cải thiện, góp phần giảm áp lực lưu kho và vốn tồn đọng. Một số nhóm ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Ngành chế biến thực phẩm giảm 19,33% (trong đó, chế biến thủy sản giảm 21,44%; tôm đông lạnh giảm 37,79%; sản xuất đường giảm 19,93%); sản xuất đồ uống giảm 13,4% (bia đóng lon giảm 25,82%; nước yến và nước bổ dưỡng khác giảm 11,6%); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 25,64%; sản xuất dược phẩm giảm 13,11%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 19,44%;... ở chiều ngược lại, một số ngành vẫn có chỉ số tồn kho tăng như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,21%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 54,09%; dệt gập 2,64 lần;...

đ. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2026 tăng 0,81% so với tháng trước và tăng 1,65% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 5,97% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 3,78%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3,43%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,1%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,61%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 0,63%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,56%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,72%.

8. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, phản ánh sự phục hồi và phát triển ổn định của nền kinh tế. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, thị trường ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và mua sắm của người dân. Đối với lĩnh vực dịch vụ, mùa du lịch hè cùng hàng loạt sự kiện văn hóa, thể thao và giải trí quy mô lớn đã tạo sức lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành và vui chơi giải trí. Các hoạt động như: Đại nhạc hội Mega Booming - Charmora City, Ngày hội Văn hóa dân tộc Chăm lần thứ VI; Giải bơi quốc tế Sea Star Nha Trang Bay 2026 đã góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, kích cầu du lịch và tiêu dùng, góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 tăng 18,56% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2026 ước được 20.867,2 tỷ đồng, tăng 4,51% so tháng trước và tăng 19,55% so cùng kỳ năm trước: Ngành thương mại 12.767,6 tỷ đồng, tăng 1,03% và tăng 18,94%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 4.834 tỷ đồng, tăng 14,01% và tăng 21,01%; dịch vụ lữ hành 598,8 tỷ đồng, tăng 11,95% và tăng 18,9%; dịch vụ khác 2.666,8 tỷ đồng, tăng 4,37% và tăng 20,01%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II năm 2026 ước được 59.601,5 tỷ đồng, tăng 10,23% so quý I năm 2026 và tăng 18,91% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Tỷ đồng					
	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 6 năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Tổng số	20.867,2	59.601,5	113.673,4	+19,55	+18,91	+18,56
Thương mại	12.767,6	37.375,4	71.641,5	+18,94	+17,78	+16,89
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.834,0	13.044,1	24.538,6	+21,01	+19,37	+20,38
Dịch vụ lữ hành	598,8	1.678,4	3.324,3	+18,90	+23,31	+30,92
Dịch vụ khác	2.666,8	7.503,6	14.169,0	+20,01	+22,96	+21,52

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó, nổi bật là các ngành lưu trú, ăn uống, lữ hành, bất động sản, nghệ thuật vui chơi giải trí và các dịch vụ hỗ trợ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 ước được 113.673,4 tỷ đồng, tăng 18,56%, cụ thể ở một số ngành như sau:

Bán lẻ hàng hóa ước được 71.641,5 tỷ đồng, chiếm 63,02% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng 16,89% so cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở nhóm hàng thiết yếu, xăng dầu, hàng may mặc, đá quý, kim loại quý, dịch vụ sửa chữa phương tiện và một số nhóm hàng phục vụ sinh hoạt dân cư, trong đó: Lương thực, thực phẩm 32.249,9 tỷ đồng, tăng 27,61%,

tiếp tục là ngành có tỷ trọng lớn nhất với hệ thống phân phối bán lẻ ngày càng mở rộng, nhu cầu tiêu dùng và nguồn cung hàng hóa duy trì ổn định; hàng may mặc 2.599,9 tỷ đồng, tăng 15,97% nhờ nhu cầu mua sắm phục vụ du lịch và sinh hoạt của người dân trong các dịp Lễ, Tết tăng; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 4.670,8 tỷ đồng tăng 7,97%; gỗ và vật liệu xây dựng 3.985,6 tỷ đồng, tăng 7%; xăng, dầu các loại 12.270,1 tỷ đồng, tăng 37,71% do giá nhiên liệu và nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, phục vụ du lịch tăng; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 3.979 tỷ đồng, tăng 8,95% do giá vàng và kim loại quý duy trì ở mức cao, làm giá trị doanh thu bán lẻ tăng, bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm và tích trữ vàng, trang sức của người dân tăng trong bối cảnh thị trường tài chính có nhiều biến động;...

Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống ước được 24.538,6 tỷ đồng, chiếm 21,59% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng 20,38%. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 5.814,3 tỷ đồng, tăng 24,01% do lượng khách du lịch đến Khánh Hòa tăng mạnh, đáng chú ý là khách quốc tế từ các thị trường Hàn Quốc, Nga và Trung Quốc đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng cho ngành dịch vụ; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 18.724,3 tỷ đồng, tăng 19,29%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước được 3.324,3 tỷ đồng, tăng 30,92%, chiếm 2,92% do lượng khách du lịch đến Khánh Hòa tăng, đặc biệt với thời tiết nắng nóng thì tour du lịch biển đảo được xem là lợi thế.

Doanh thu dịch vụ khác ước được 14.169 tỷ đồng, tăng 21,52%, chiếm 12,47%, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 5.033,8 tỷ đồng, tăng 28,24% do sự phục hồi mạnh mẽ với nhiều dự án lớn được triển khai; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 885,6 tỷ đồng, tăng 14,10%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 4.736,1 tỷ đồng, tăng 19,61%; doanh thu dịch vụ khác 2.242,1 tỷ đồng, tăng 23,75%.

b. Du lịch⁴

Tỉnh Khánh Hòa đang triển khai chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao và nghệ thuật quy mô lớn xuyên suốt mùa hè 2026. Khởi động cho mùa du lịch hè sôi động năm 2026 là Đại nhạc hội Mega Booming - Charmora City. Đây được xem là điểm nhấn mở màn cho chuỗi hoạt động văn hóa, du lịch mùa hè của tỉnh Khánh Hòa, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương năng động, hội nhập và giàu bản sắc. Cũng trong tháng 6/2026, du lịch Khánh Hòa còn sôi động với Giải bơi quốc tế Sea Star Nha Trang Bay 2026 quy tụ khoảng 1.500 vận động viên đến từ nhiều quốc gia trên thế giới tham gia tranh tài tại vịnh Nha Trang. Bên cạnh đó, du lịch văn hóa cũng được tỉnh quan tâm bằng sự kiện Ngày hội văn hóa dân tộc Chăm lần thứ VI với chủ đề: “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Chăm trong kỷ

⁴ Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

nguyên mới”. Người dân và du khách sẽ được trải nghiệm các trích đoạn lễ hội truyền thống, trình diễn trang phục, liên hoan văn nghệ, thi đấu trò chơi dân gian và không gian trưng bày sản phẩm OCOP đặc trưng.

Doanh thu du lịch tháng 6/2026 ước được 8.900 tỷ đồng, tăng 31,85% so tháng trước và tăng 4,15% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 1.240 nghìn lượt khách, tăng 35,85% và tăng 8,28% với 3.295 nghìn ngày khách lưu trú, tăng 28,93% và tăng 25,75% (trong đó, khách quốc tế được 340 nghìn lượt khách, giảm 0,64% và tăng 29,92%; với 1.360 nghìn ngày khách, giảm 0,64% và tăng 59,91%).

Quý II năm 2026, tổng doanh thu du lịch ước được 22.378,1 tỷ đồng, tăng 9,62% so quý trước và tăng 21,31% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 3.049,9 nghìn lượt khách, tăng 16,54% và tăng 15,93% với 8.373,7 nghìn ngày khách lưu trú, tăng 23,91% và tăng 41,22%.



Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 các chỉ tiêu du lịch tăng khá so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu du lịch được 42.793,1 tỷ đồng, tăng 25,72% với 5.666,8 nghìn lượt khách lưu trú và 15.131,8 nghìn ngày khách, lần lượt tăng 18,7% và tăng 38%, trong đó khách quốc tế được 2.127,5 nghìn lượt khách và 7.860,1 nghìn ngày khách, lần lượt tăng 32,31% và tăng 50,99%.

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2026 tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 26,74% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 2.078,2 triệu USD, tăng 3,25% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Xuất khẩu tăng 0,03%; nhập khẩu tăng 8,71%.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tháng 6/2026 ước được 212,6 triệu USD, tăng 29,96% so tháng trước và tăng 31,04% so cùng kỳ năm trước. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu quý II/2026 ước được 646,3 triệu USD, tăng 4,2% so quý I/2026 và tăng 4,85% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 1.266,5 triệu USD, bằng 47,08% KH và tăng 0,03% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Khu vực kinh tế trong nước được 872,7 triệu USD, tăng 8,54% và chiếm 68,91% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh (kinh tế tư nhân được 834,1 triệu USD, tăng 8,4% so cùng kỳ năm trước; kinh tế nhà nước được 38,2 triệu USD, tăng 12,16%; riêng kinh tế tập thể 0,4 triệu USD, giảm 25,88%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 393,8 triệu USD, giảm 14,77% và chiếm 31,09%.



Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2026, có 5 mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 100 triệu USD; trong đó chiếm tỷ trọng cao nhất là hàng thủy sản với 493,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 38,98% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 20,81% so cùng kỳ năm trước; thứ nhì là phương tiện vận tải và phụ tùng 276,6 triệu USD, chiếm 21,84% và giảm 20,99%; 113,3 triệu USD gỗ, tăng 38,96%; 112,9 triệu USD hàng dệt may, tăng 18,87%; 108,8 triệu USD cà phê, giảm 36,34%. Có 3 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến 100 triệu USD, cụ thể: 97,9 triệu USD hàng hóa khác, tăng 0,05% so cùng kỳ năm trước; 23,1 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 11,92%; 20,3 triệu USD vải các loại, tăng 11,11%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 1 đến 10 triệu USD như: 7,5 triệu USD hạt điều, giảm 13,26% so cùng kỳ năm trước; 6,2 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 33,74%.

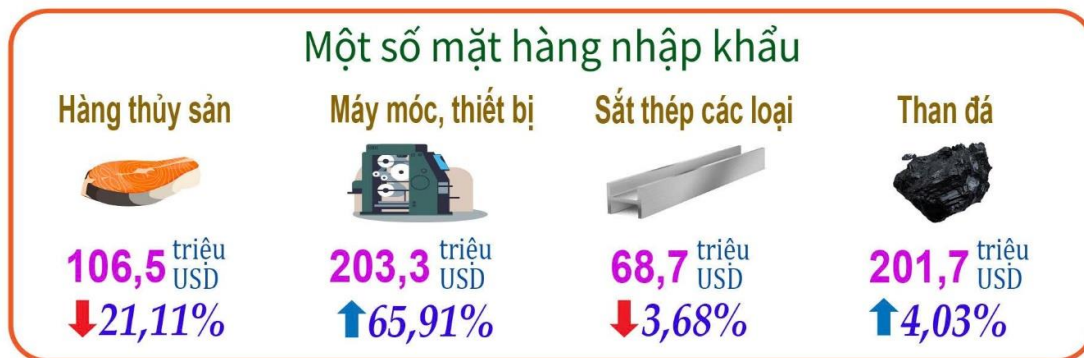
Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh như: Trung Quốc 226,1 triệu USD, gấp 2,37 lần so cùng kỳ năm trước; Nhật Bản 168,7 triệu USD, tăng 31,45%; Mỹ 142,4 triệu USD, tăng 16,64%; Đức 57,5 triệu USD, giảm 23,36%; Nga 26,6 triệu USD, tăng 28,16%; Xin-ga-po 49,5 triệu USD, giảm 17,91%; Hàn Quốc 27,1 triệu USD, giảm 19,62%; Đài Loan 10,6 triệu USD, giảm 61,02%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu tháng 6/2026 ước được 136,9 triệu USD, giảm 24,73% so tháng trước và tăng 20,61% so cùng kỳ năm trước. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu quý II/2026 ước được 464,2 triệu USD, tăng 33,56% so quý I/2026 và tăng 21,78% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 811,7 triệu USD, tăng 8,71% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Khu vực trong

nước được 288,7 triệu USD, tăng 6,21% và chiếm 35,56% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh (kinh tế nhà nước 20,9 triệu USD, giảm 57,03%; kinh tế tư nhân 267,7 triệu USD, tăng 20%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 523,1 triệu USD, tăng 10,14% và chiếm 64,44%.



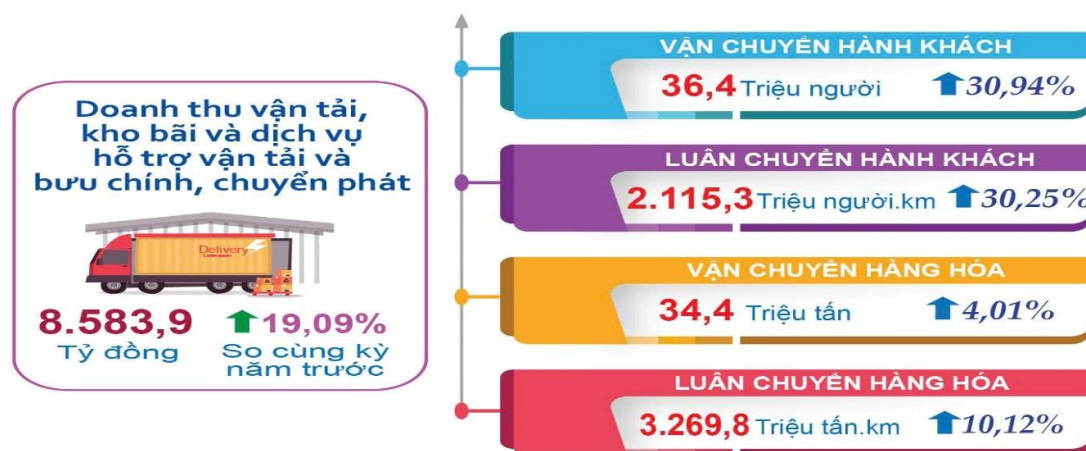
Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2026 tăng so cùng kỳ năm trước như: 6,4 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 0,29%; 201,7 triệu USD than đá, tăng 4,03%; 9,1 triệu USD vải các loại, tăng 7,39%; 117,1 triệu USD hàng hóa khác, tăng 11,74%; 7,6 triệu USD hạt điều, tăng 27,25%; 7,5 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, tăng 32,06%; 31,5 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 37,28%; 4,4 triệu USD dược phẩm, tăng 51,89%; 203,3 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 65,91%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm như: 68,7 triệu USD sắt thép các loại, giảm 3,68%; 12,3 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 15,65%; 106,5 triệu USD hàng thủy sản, giảm 21,11%; 15,4 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 63,37%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2026, Hàn Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 296,5 triệu USD, chiếm 36,53% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 10,24% so cùng kỳ năm trước; In-đô-nê-xi-a 151,6 triệu USD; tăng 15,69%; Trung Quốc 106,7 triệu USD, gấp 2,05 lần; Phi-lip-pin 11,9 triệu USD, giảm 31,8%; Xinh-ga-po 25,2 triệu USD, giảm 14,7%; Mỹ 17 triệu USD, tăng 32,38%; Đài Loan 22,9 triệu USD, tăng 18,15%; Thái Lan 19,2 triệu USD, tăng 17,82%.

Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2026, xuất siêu được 454,8 triệu USD (quý I xuất siêu 272,7 triệu USD; quý II xuất siêu 182,1 triệu USD), bằng 35,91% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 584,1 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu được 129,3 triệu USD.

10. Vận tải

Hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tăng trưởng tích cực nhờ sự phục hồi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, du lịch. Sản lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa, hành khách đều tăng khá đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận tải mở rộng hoạt động, góp phần làm tăng doanh thu toàn ngành. Tuy nhiên, giá nhiên liệu và chi phí đầu vào còn nhiều biến động, chi phí bảo dưỡng phương tiện và nhân công tăng, áp lực cạnh tranh ngày càng lớn giữa các doanh nghiệp vận tải là những khó khăn mà ngành vận tải đang đối mặt.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 6/2026 ước được 1.505,6 tỷ đồng, tăng 3,5% so tháng trước và tăng 23,72% so cùng kỳ năm trước; Quý II năm 2026 ước được 4.344,7 tỷ đồng, tăng 19,9% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 8.583,9 tỷ đồng, tăng 19,09% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 6/2026 ước được 342,7 tỷ đồng, tăng 6,25% so tháng trước và tăng 32,68% so cùng kỳ năm trước; quý II năm 2026, ước được 980,2 tỷ đồng, tăng 38,61% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 1.878,1 tỷ đồng, tăng 33,25% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải hành khách đường bộ 1.703,2 tỷ đồng, chiếm 90,69% tổng doanh thu hành khách và tăng 34,32%; vận tải đường biển 174,8 tỷ đồng, chiếm 9,31% và tăng 23,65%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6/2026 ước được 649,6 tỷ đồng, tăng 4,21% so tháng trước và tăng 27,59% so cùng kỳ năm trước; quý II năm 2026 ước được 1.837,6 tỷ đồng, tăng 16,26% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu

năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 3.540,2 tỷ đồng, tăng 11,28% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải hàng hóa đường bộ 3.371,2 tỷ đồng, chiếm 95,23% tổng doanh thu hàng hóa và tăng 9,12%; vận tải đường biển 169 tỷ đồng, chiếm 4,77% và tăng 83,98%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 6/2026 ước được 513,3 tỷ đồng, tăng 0,87% so với tháng trước và tăng 14,19% so cùng kỳ năm trước; quý II năm 2026 ước được 1.527 tỷ đồng, tăng 14,31% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 3.165,6 tỷ đồng, tăng 20,96% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải được 2.832,2 tỷ đồng, tăng 20,09%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 333,4 tỷ đồng, tăng 28,88%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 6/2026 ước được 6.314,8 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 6,07% so với tháng trước và tăng 29,58% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 375.947 nghìn lượt khách.km, tăng 5,45% và tăng 33,43%; quý II năm 2026, vận tải hành khách ước được 18.055,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 33,75% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 1.077.268,8 nghìn lượt khách.km, tăng 36,86%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước được 36.358 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 30,94% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 33.839,2 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 31,91%; đường biển được 2.518,8 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 19,17%); luân chuyển 2.115.296,6 nghìn lượt khách.km, tăng 30,25% (đường bộ 2.094.173 nghìn lượt khách.km tăng 30,4%; đường biển 21.123,6 nghìn lượt khách.km, tăng 17,47%).

Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	36.358,0	2.115.296,6	+30,94	+30,25
- Đường bộ	33.839,2	2.094.173,0	+31,91	+30,40
- Đường biển	2.518,8	21.123,6	+19,17	+17,47

Vận tải hàng hóa tháng 6/2026 ước được 6.183,7 nghìn tấn, tăng 5,14% so tháng trước và tăng 18,59% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 583.326 nghìn tấn.km, tăng 1,78% và tăng 28,02%; quý II năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 17.442,6 nghìn tấn, tăng 5,9% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 1.663.206 nghìn tấn.km, tăng 13,38%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 34.435,7 nghìn tấn, tăng 4,01% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 34.105,8 nghìn tấn, tăng 3,67%; đường biển được 329,9 nghìn tấn, tăng 56,42%); luân chuyển hàng hóa 3.269.787,4 nghìn tấn.km, tăng 10,12% (đường bộ 2.746.196 nghìn tấn.km, tăng 4,18%; đường biển 523.591,4 nghìn tấn.km, tăng 57,16%).

**Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	34.435,7	3.269.787,4	+4,01	+10,12
- Đường bộ	34.105,8	2.746.196,0	+3,67	+4,18
- Đường biển	329,9	523.591,4	+56,42	+57,16

11. Một số tình hình xã hội

a. Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội

Sáu tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế của tỉnh Khánh Hòa tiếp tục giữ nhịp tăng trưởng; công tác y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao được quan tâm thực hiện; trật tự an toàn xã hội được giữ vững; công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời theo quy định, đúng người, đúng đối tượng.

Đã thực hiện kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Lãnh đạo tỉnh đã đi thăm, tặng quà người có công với cách mạng và thân nhân của liệt sĩ nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, tổ chức phối hợp phục vụ đưa đón người có công tham dự Gặp mặt nhân kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026), 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2026), 51 năm ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975 - 30/4/2026);... Sáu tháng đầu năm 2026, tỉnh đã hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công cách mạng với số tiền 160,7 tỷ (trợ cấp hàng tháng 142,9 tỷ đồng, trợ cấp đột xuất 17,8 tỷ đồng).

Các chính sách trợ giúp xã hội được triển khai thực hiện hiệu quả đến các đối tượng được thụ hưởng một cách đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đảm bảo mức hỗ trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Trong quý II năm 2026, tổng số tiền hỗ trợ hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 189,7 tỷ đồng; trợ cấp hàng tháng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP với số tiền là 21,92 tỷ đồng.

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện kịp thời, cụ thể: Hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý. Sáu tháng đầu năm 2026, tỉnh đã cấp 450.595 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách; đã hỗ trợ 3.286 tấn gạo cho 219.059 người có nguy cơ thiếu lương thực trong dịp Tết và giáp hạt năm 2026.

b. Lao động và việc làm

Chuẩn bị bước vào mùa du lịch hè, trong đó nổi bật là Festival biển Khánh Hòa năm 2026; các hoạt động du lịch, dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh dự báo nhộn nhịp và sôi động, tạo được việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động thời vụ và ngắn hạn, phục vụ trực tiếp cho các hoạt động lưu trú, ăn uống, vận tải và dịch vụ du lịch. Ngành xây dựng và công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực chủ đạo của thị trường lao động, với nhu cầu tuyển dụng gia tăng nhằm đáp ứng tiến độ triển khai các dự án đầu tư và mở rộng đơn hàng sản xuất.

Quý II năm 2026, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên toàn tỉnh ước được 1.048,6 nghìn người, trong đó lực lượng lao động nữ chiếm 46,66% và lao động nam chiếm 53,34%, lực lượng lao động ở thành thị chiếm 45,89% và khu vực nông thôn chiếm 54,11%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý II năm 2016 là 1.016 nghìn người, tăng hơn 4.600 người, tăng 0,45 điểm % so với quý trước; tỷ lệ thất nghiệp quý II năm 2026 ước được 2,56% giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước.

Về công tác giáo dục nghề nghiệp, đã triển khai thực hiện Đề án Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật về giáo dục nghề nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được học tập các cấp

trình độ giáo dục nghề nghiệp. Tính đến 31/5/2026, toàn tỉnh thực hiện tuyển sinh trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho 20.173 người đạt 50,4% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2026.

c. Giáo dục

Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 788 cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông (gồm 281 trường mầm non, 269 trường tiểu học, 182 trường THCS, 56 trường THPT) và 154 trung tâm (gồm 04 trung tâm GDTX, 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tỉnh Khánh Hòa, 01 Trung tâm PHCN và GDTE Khuyết tật tỉnh Khánh Hòa, 110 trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, 29 trung tâm Giáo dục kỹ năng sống và 09 trung tâm tư vấn du học). Về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 29 trường/học viện/phân hiệu/cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp (gồm 03 trường đại học; 03 học viện/trường đại học thuộc Bộ Quốc phòng; 03 phân hiệu, cơ sở đào tạo của trường đại học; 01 Trường Dự bị đại học; 06 trường cao đẳng; 11 trường trung cấp và 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đặt địa điểm liên kết đào tạo).

Về công tác chỉ đạo dạy - học và tổ chức các kỳ thi, toàn ngành đã hoàn thành nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 theo đúng chương trình, kế hoạch. Đã tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2025 - 2026; kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh năm học 2025 - 2026; Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027; kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026; an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh có 94/176 thí sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, chiếm tỷ lệ 53,41% (gồm 02 giải Nhất, 08 giải Nhì, 34 giải Ba và 47 giải Khuyến khích; có 760/1273 thí sinh tham gia dự thi đoạt giải tại Kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, chiếm tỷ lệ 59,7% (gồm 33 giải Nhất, 178 giải Nhì, 237 giải Ba và 312 giải Khuyến khích). Năm học 2025 - 2026, tỉnh Khánh Hòa có 06 dự án tham gia Cuộc thi nghiên cứu Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học năm học 2025 - 2026 với kết quả 4/6 dự án tham gia đoạt giải (01 giải Nhì, 02 giải Ba và 01 giải Tư).

d. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, tay chân miệng, cúm gia cầm H5N1, bệnh do vi rút Hanta... Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền

và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm.

Ước tháng 6 năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 120 ca sốt xuất huyết, giảm 78 ca so với tháng trước và giảm 882 ca so cùng kỳ năm trước; 01 ca sốt rét, giảm 01 ca và giảm 23 ca; 328 ca bệnh tay chân miệng, giảm 186 ca và tăng 10 ca; 57 ca viêm gan vi rút các loại, tăng 15 ca và tăng 29 ca; các bệnh viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, uốn ván, sởi không có ca mắc mới; đã thực hiện tiêm sởi mũi 2 cho 2.100 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 2.200 phụ nữ có thai.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 1.313 ca sốt xuất huyết, giảm 65,07% so cùng kỳ năm trước; 2.953 ca bệnh tay chân miệng, gấp 2,23 lần; 10 ca sốt rét, giảm 74,36%; 277 ca viêm gan vi rút các loại, tăng 45,79; 02 ca bệnh sởi, giảm 99,5%. Đã thực hiện tiêm sởi mũi 2 cho 11.111 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 9.650 phụ nữ có thai.

Trong tháng 6 năm 2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.716 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.415 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.667 người.

đ. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền trực quan Chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2026); tuyên truyền trực quan chào mừng Bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; Mừng Đảng - Mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026; 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và ngày Quốc tế Lao động 1/5; kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2026)...

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục để phục vụ, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân và du khách. Đã tổ chức biểu diễn nghệ thuật với hơn 140 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự kiện lớn và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và du khách, tiêu biểu như: Chương trình nghệ thuật Chào năm mới 2026, chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; chương trình nghệ thuật đặc biệt kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng tỉnh Khánh Hoà (tháng 4/1975 - tháng 4/2026) và 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026); tổ chức thành công “Ngày Văn hoá

các dân tộc Việt Nam” và các buổi biểu diễn nghệ thuật đường phố; Chương trình “Sân khấu học đường”; biểu diễn tại xã, phường, đặc khu; biểu diễn phục vụ tuyên truyền bầu cử; Biểu diễn trong chuỗi hoạt động lãnh đạo tỉnh gặp mặt, chúc Tết... được thực hiện theo kế hoạch năm 2026.

Về thể thao thành tích cao, sáu tháng đầu năm 2026, các đội thể thao đã tham gia 18 giải quốc gia, 02 giải quốc tế với tổng số huy chương đạt được là 87 Huy chương các loại (20 Vàng, 32 Bạc, 35 Đồng), trong đó số huy chương đạt được tại giải quốc tế là 03 Huy chương các loại (01 Vàng, 02 Bạc); có 07 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 12 vận động viên cấp I quốc gia.

e. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/5/2026 đến 14/6/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 34 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 22 người, bị thương 22 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 05 vụ, số người chết tăng 08 người, số người bị thương giảm 02 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 02 vụ, số người chết tăng 05 người, số người bị thương tăng 01 người, số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ và giảm 01 người chết.

Sáu tháng đầu năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 224 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 126 người, làm bị thương 171 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 04 vụ, làm chết 04 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ giảm cả ba tiêu chí: số vụ giảm 56 vụ, số người chết giảm 26 người, số người bị thương giảm 34 người; số vụ tai nạn đường sắt giảm 04 vụ, số người chết giảm 04 người.

g. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ và bảo vệ môi trường⁷

Trong tháng 6 năm 2026 (từ ngày 15/5/2026 đến 14/6/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy, nổ, giảm 01 vụ so tháng trước và tăng 01 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người; tài sản thiệt hại ước tính 583 triệu đồng, giảm 2,4 tỷ đồng và giảm 1,8 tỷ đồng. Sáu tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 25 vụ cháy, nổ, tăng 16 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, giảm 01 người bị thương; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 17,2 tỷ đồng, tăng 12,6 tỷ đồng.

Tháng 6 năm 2026, các cơ quan chức năng chưa phát hiện vụ vi phạm môi trường. Sáu tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường; tổng số tiền xử phạt là 990 triệu đồng.

Tóm lại: Sáu tháng đầu năm 2026, dưới sự lãnh đạo toàn diện, sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy, sự giám sát, đồng hành của Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

tỉnh. Đặc biệt là sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh đã khẩn trương xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch hành động, kịch bản tăng trưởng hàng tháng, quý; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương bám sát, hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ đề ra, tập trung xử lý dứt điểm các vấn đề tồn đọng kéo dài nhằm khơi thông nguồn lực, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026. Cùng với đó là sự đoàn kết, đồng lòng của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì tốc độ phát triển tích cực với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng so cùng kỳ năm trước như: Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá so sánh 2020 tăng 9,03%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,01%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 18,56%; doanh thu du lịch tăng 25,72%; tổng thu ngân sách nhà nước tăng 81,48%;... Cùng với đó, các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục được chú trọng. Nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật đặc sắc được triển khai góp phần lan tỏa giá trị văn hóa dân tộc. Công tác an sinh xã hội, các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa” được quan tâm, thực hiện kịp thời, đồng bộ và hiệu quả. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính được triển khai quyết liệt. Quốc phòng, an ninh tiếp tục được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo.

Để phấn đấu mục tiêu tăng trưởng GRDP 6 tháng cuối năm 2026 đạt 11,24%, đảm bảo hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,2%; cũng như hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được Tỉnh ủy và HĐND tỉnh đề ra, các sở, ban, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh các động lực tăng trưởng kinh tế; thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó tập trung vào một số ngành như công nghiệp chế biến chế tạo; năng lượng điện; thương mại, du lịch và logistics.

Hai là, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, đặc biệt các dự án hạ tầng chiến lược; đồng thời tập trung tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và nguồn vật liệu xây dựng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm. Ưu tiên nguồn lực cho các công trình hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng đô thị và các dự án có khả năng lan tỏa, tạo động lực thu hút đầu tư xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ba là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước; triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch, nâng cao chất

lượng sản phẩm du lịch. Bên cạnh đó, tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu; đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng và có lợi thế cạnh tranh.

Bốn là, tăng cường công tác đối thoại, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc. Hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ xây dựng tỉnh Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Năm là, tiếp tục chú trọng nâng cao đời sống Nhân dân; thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm hỗ trợ kịp thời các nhóm yếu thế, hộ nghèo, cận nghèo. Đẩy mạnh tạo việc làm bền vững thông qua phát triển thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động và nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường. củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; quyết liệt phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí/.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 2026

GRDP

Theo giá hiện hành

106.975,9 tỷ đồng
↑ **9,03%** so năm trước



Khu vực Nông,
lâm nghiệp và thủy sản

11.831,3
↑ **2,14%**

Khu vực Công nghiệp
và xây dựng

42.048
↑ **12,19%**

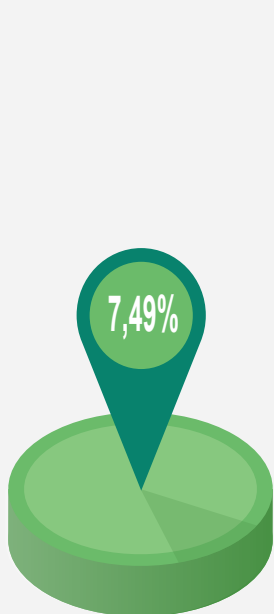
Khu vực
Dịch vụ

45.078,6
↑ **9,27%**

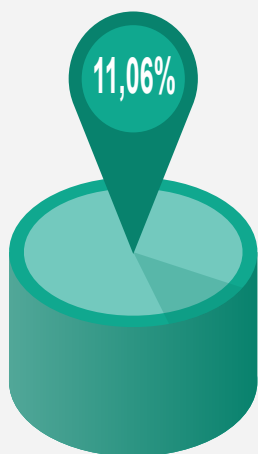
Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp sản phẩm

8.018
↑ **4,69%**

CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH



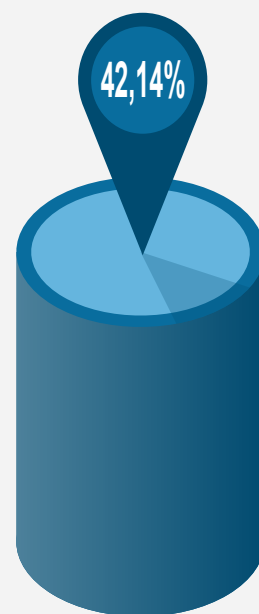
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp
và xây dựng



Dịch vụ

NÔNG NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

89.962,1

↓4,03%

Diện tích gieo trồng
lương thực có hạt (ha)

51.373,8

↓6,14%



Số lượng gia súc, gia cầm



Trâu, bò

177.641 con

▼7,3%



Lợn

272.383 con

▼2%



Đê

113.573 con

▼12,98%



Cừu

89.438 con

▼10,14%



Gia cầm

5.373,6 nghìn con

▲1,35%

LÂM NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

Sản lượng gỗ khai thác

30,5 nghìn m³ ↓47,75%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

97 ha



THỦY SẢN

so cùng kỳ năm trước

Sản lượng khai thác

104,2 nghìn tấn ↓9,62%



Sản lượng nuôi trồng

20,1 nghìn tấn ↑13,76%



VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Tổng vốn đầu tư
phát triển toàn xã hội

44.277,3 **↑15,38%**
Tỷ đồng So năm trước



Vốn đầu tư
trực tiếp nước ngoài
868,9 **↓2,96%**

Vốn nhà nước
7.058,5 **↓34,2%**

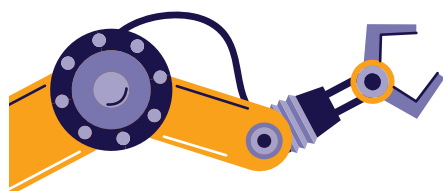


Vốn ngoài nhà nước
36.349,9 **↑35,87%**

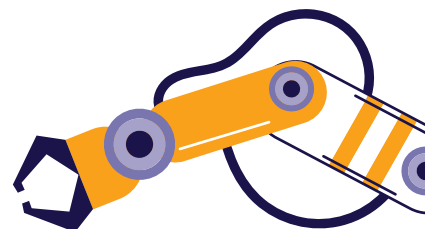


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



109,01%



Khai khoáng
147,46%



Chế biến, chế tạo
107,86%

**Điện, khí đốt,
nước nóng**

109,28%



**Cung cấp nước,
hoạt động quản
lý, xử lý rác thải**

110,5%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 16/6/2026)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

1.557
Doanh nghiệp

↑ 33,3%
so năm trước



575

Doanh nghiệp hoạt động trở lại

↓ 23,23%

1.619

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

↑ 2,92%

392

Doanh nghiệp đã giải thể

↑ 39,5%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu Ngân sách

27.930 tỷ đồng

↑ 81,48%
so cùng kỳ năm trước

Tổng chi Ngân sách

22.098,5 tỷ đồng

↑ 16,85%
so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



Huy động vốn

195.000 tỷ đồng

↑ 11,6% so cùng kỳ

Dư nợ cho vay

211.000 tỷ đồng

↑ 9,06% so cùng kỳ

THƯƠNG MẠI



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng **113.673** tỷ đồng **↑18,56%** so cùng kỳ năm trước



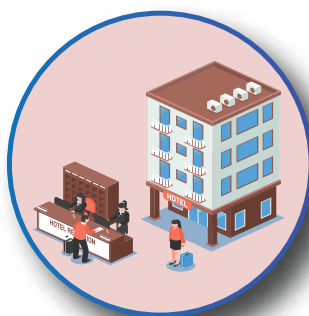
Bán lẻ

71.641 tỷ đồng
↑16,89%



Dịch vụ lữ hành

3.324 tỷ đồng
↑30,92%



Lưu trú, ăn uống

24.539 tỷ đồng
↑20,38%



Dịch vụ khác

14.169 tỷ đồng
↑21,52%

XUẤT, NHẬP KHẨU

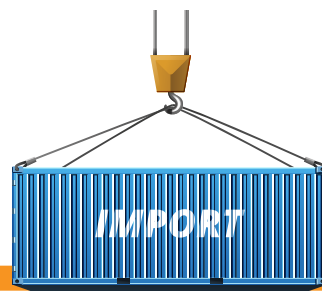
Xuất khẩu

1.266,5 triệu USD

↑0,03%
so cùng kỳ năm trước



Xuất siêu
454,8 triệu USD



Nhập khẩu

811,7 triệu USD

↑8,71%
so cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



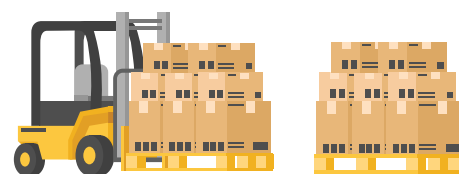
Vận chuyển
36,4 triệu
lượt người

↑30,94%

Luân chuyển
2.115,3 triệu
lượt người.km

↑30,25%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
34,4 triệu
tấn

↑4,01%

Luân chuyển
3.269,8 triệu
tấn.km

↑10,12%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước)

106,95%
Hàng ăn và DV ăn uống



100,27%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,84%
Đồ uống và thuốc lá



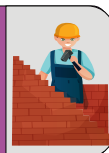
105,81%
Giao thông

102,75%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,42%
Thông tin và truyền thông

104,98%
Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD



102,56%
Giáo dục

102,77%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



104,4%
Văn hóa, giải trí và du lịch



107,58%
Hàng hóa và DV khác



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành

Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2026 (%)
TỔNG SỐ	93.454.983,2	106.975.852,7	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11.058.924,6	11.831.285,0	11,83	11,06
Công nghiệp và xây dựng	35.835.754,1	42.048.032,3	38,35	39,31
<i>Công nghiệp</i>	<i>27.094.405,2</i>	<i>31.002.327,7</i>	<i>28,99</i>	<i>28,98</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>8.741.348,9</i>	<i>11.045.704,6</i>	<i>9,36</i>	<i>10,33</i>
Dịch vụ	39.260.203,1	45.078.598,1	42,01	42,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.300.101,4	8.017.937,3	7,81	7,49

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 theo giá so sánh 2020

Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	76.705.464,7	83.632.661,0	109,03
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.886.231,0	10.097.727,9	102,14
Công nghiệp và xây dựng	27.239.224,8	30.558.671,1	112,19
<i>Công nghiệp</i>	<i>20.021.288,5</i>	<i>22.141.305,6</i>	<i>110,59</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>7.217.936,3</i>	<i>8.417.365,6</i>	<i>116,62</i>
Dịch vụ	33.592.812,4	36.708.148,0	109,27
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.987.196,5	6.268.114,0	104,69

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	6T/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 6 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	89.962,1	93.736,9	-	95,97
- Lúa	ha	51.373,8	54.736,9	-	93,86
+ Lúa Đông Xuân	"	35.264,0	36.118,3	-	97,63
+ Lúa Hè Thu	"	16.109,8	18.618,6	-	86,53
- Các loại cây khác	ha	38.588,3	39.000,0	-	98,94
Trong đó:					
+ Ngô	"	8.296,9	8.351,3	-	99,35
+ Khoai lang	"	109,2	153,0	-	71,36
+ Đậu tương	"	3,0	3,5	-	85,71
+ Lạc	"	444,1	499,3	-	88,93
+ Rau các loại	"	6.160,5	6.395,8	-	96,32
+ Đậu các loại	"	1.871,8	1.945,3	-	96,22
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu				-	-
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	30.509,4	58.394,8	-	52,25
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	97,0	-	-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	124.267,9	132.932,6	44,46	93,48
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	104.201,7	115.294,2	43,83	90,38
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	20.066,2	17.638,4	48,06	113,76
* Sản xuất tôm giống	triệu con	24.898,5	24.530,4	49,80	101,50
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	5.880,1	6.638,6	-	88,57

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 6 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,76	110,81	109,01
- Khai khoáng	85,65	133,49	147,46
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,94	101,08	107,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	86,33	96,01	105,49
Sản xuất đồ uống	175,28	100,30	110,25
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	93,89	119,70	107,42
Dệt	104,72	113,72	121,61
Sản xuất trang phục	96,70	92,16	152,67
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	172,39	100,42	64,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	232,30	71,49	105,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,39	125,50	116,45
In, sao chép bản ghi các loại	89,56	204,41	122,02
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	207,61	40,00	64,32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97,82	100,08	93,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	66,67	212,77	183,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,20	126,36	129,17
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,87	109,39	129,66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,62	101,58	110,37
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,11	101,70	93,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,34	83,13	99,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,10	153,06	152,38
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	106,25	125,62	109,28
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,70	116,05	110,50

5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	390.607,1	1.831.108,6	183,62	224,30
- Muối biển	tấn	27.795,4	147.909,8	739,94	109,11
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	2.143,9	12.505,4	103,65	95,39
- Cá khác đông lạnh	tấn	2.216,2	12.425,0	79,94	89,56
- Tôm đông lạnh	tấn	4.438,8	20.356,6	99,24	107,06
- Đường RE	tấn	-	92.026,0	-	120,82
- Đường RS	tấn	1.500,0	104.953,7	90,63	128,34
- Thạch nha đam	tấn	3.326,5	12.118,0	200,39	112,25
- Bia đóng chai	nghìn lít	75,9	280,3	140,77	127,54
- Bia đóng lon	nghìn lít	11.837,3	60.702,5	87,89	98,06
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	8.925,7	37.316,6	105,26	116,89
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	89.800,0	582.883,0	122,04	104,97
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	653,2	4.082,8	109,97	123,36
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	167,9	3.091,6	74,91	116,41
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	5.117,0	33.076,4	131,40	182,04
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	2.575,7	19.514,5	59,51	84,73
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.488,5	8.330,1	35,99	33,57
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.710,1	9.912,4	123,88	107,44
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	531,7	2.626,6	113,22	110,94

6. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	6T/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 16/6/2026)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	106	1.557	54,36	-	133,30
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	346,0	13.655,9	26,79	-	121,57
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	32	575	86,49	-	76,77
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	92	1.619	143,75	-	102,92
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	36	392	124,14	-	139,50
b. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	triệu đồng	-	44.277.349	-	-	115,38
- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước	"	-	7.058.509	-	-	65,80
- Vốn đầu tư ngoài nhà nước	"	-	36.349.910	-	-	135,87
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	868.930	-	-	97,04
c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	1.074.627	4.871.274	100,84	31,79	116,74
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	924.327	4.351.650	91,11	34,14	108,19
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	150.300	519.624	293,57	20,18	345,29

7. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	6T/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	29.378.555	166.534.701	118,11	-	117,78
* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	20.867.190	113.673.406	119,55	49,19	118,56
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	12.767.599	71.641.524	118,94	-	116,89
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	4.834.003	24.538.614	121,01	-	120,38
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	598.787	3.324.308	118,90	-	130,92
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.666.801	14.168.960	120,01	-	121,52
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	212.635	1.266.532	131,04	47,08	100,03
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	11.500	62.909	107,30	-	106,98
- Cà phê	"	5.186	28.517	154,17	-	89,16
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	2	-	-	50,00
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	1	5	-	-	125,00
- Cabin	"	-	2	-	-	50,00
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	136.870	811.676	120,61	-	108,71
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	5	82	-	-	42,80
- Xơ, sợi dệt các loại	"	556	3.499	35,18	-	115,85
- Sắt, thép các loại	"	17.500	93.480	166,98	-	95,25
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	8.900.000	42.793.115	104,15	54,79	125,72
- Khách lưu trú	lượt người	1.240.000	5.666.764	108,28	30,09	118,70
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	340.000	2.127.544	129,92	33,99	132,31
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	3.295.000	15.131.813	125,75	-	138,00
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.360.000	7.860.075	159,91	-	150,99

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng 6 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,35	104,82	101,97	99,56	105,11
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,53	106,02	99,29	99,95	106,95
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>95,65</i>	<i>98,50</i>	<i>94,98</i>	<i>99,47</i>	<i>100,81</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>108,47</i>	<i>105,46</i>	<i>96,29</i>	<i>99,96</i>	<i>107,20</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>112,97</i>	<i>109,43</i>	<i>106,20</i>	<i>100,09</i>	<i>108,50</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	106,80	103,38	102,64	100,10	102,84
3. May mặc, giày dép và mũ nón	103,27	102,69	101,65	99,75	102,75
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,06	105,18	105,23	100,41	104,98
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,27	102,85	102,10	99,79	102,77
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,39	100,27	100,10	100,02	100,27
7. Giao thông	102,70	105,34	106,50	94,66	105,81
8. Thông tin và truyền thông	101,92	100,34	100,30	99,99	100,42
9. Giáo dục	107,42	102,51	100,20	99,82	102,56
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,69	105,02	104,21	99,51	104,40
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	114,85	107,88	106,55	99,76	107,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,29	128,45	96,38	90,84	165,12
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,38	99,44	97,98	99,27	101,79

9. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	15.170	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.776	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.261	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.407	15.944
5	Thịt lợn móng sấn	đồng/kg	131.107	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	256.570	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	124.329	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	32.977	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	59.201	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	250.044	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	59.319	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	52.100	49.947
13	Đậu nành	đồng/kg	28.193	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.308	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	114.856	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	74.037	74.996
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/kg	78.500	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.107	9.952
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	60.574	55.344
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	24.415	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.541	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.340	7.126
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/10viên	11.959	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.916	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.568	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	24.451	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	22.043	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.550	2.408
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	43.101	34.292
30	Nước máy	đồng/m ³	7.478	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	14.487	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/100USD	26.294	26.836

10. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.505,6	8.583,9	123,72	119,09
- Vận tải hành khách	"	342,7	1.878,1	132,68	133,25
- Vận tải hàng hóa	"	649,6	3.540,2	127,59	111,28
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	457,2	2.832,2	113,20	120,09
- Bưu chính, chuyển phát	"	56,1	333,4	122,89	128,88
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	ngàn l ng	6.314,8	36.358,0	129,58	130,94
+ Đường bộ	ngàn l ng	5.895,0	33.839,2	131,67	131,91
+ Đường thủy	"	419,8	2.518,8	105,98	119,17
- Luân chuyển	ngàn l ng.km	375.947,0	2.115.296,6	133,43	130,25
+ Đường bộ	ngàn l ng.km	372.427,0	2.094.173,0	133,80	130,40
+ Đường thủy	"	3.520,0	21.123,6	103,56	117,47
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	ngàn tấn	6.183,7	34.435,7	118,59	104,01
+ Đường bộ	ngàn tấn	6.128,0	34.105,8	118,01	103,67
+ Đường thủy	"	55,7	329,9	261,50	156,42
- Luân chuyển	ngàn t.km	583.326,0	3.269.787,4	128,20	110,12
+ Đường bộ	ngàn t.km	494.880,0	2.746.196,0	117,35	104,18
+ Đường thủy	"	88.446,0	523.591,4	265,77	157,16

11. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	6T/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	4.000.189	27.930.000	140,52	74,23	181,48
* Thu nội địa	"	3.796.293	26.783.000	137,94	74,17	184,72
- Thu từ DNNN Trung ương	"	122.309	867.000	91,43	56,23	97,91
- Thu từ DNNN địa phương	"	363.239	2.063.000	130,68	51,58	104,11
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	124.861	1.159.000	163,36	64,39	172,48
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	752.245	4.715.000	76,04	65,29	90,70
- Thuế thu nhập cá nhân	"	80.112	1.100.000	41,43	53,66	90,92
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	6.533	327.000	7,65	33,54	70,34
- Thu xổ số kiến thiết	"	35.783	360.000	122,08	80,00	116,18
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-		100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	2.424	12.530	75,12	37,29	133,40
- Tiền sử dụng đất	"	1.975.335	11.237.000	361,25	104,05	618,87
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	136.927	3.590.000	184,84	81,59	1.454,68
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	716	-	1,10	0,46
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	1.559	6.000	44,54	27,27	49,95
- Lệ phí trước bạ	"	54.963	373.000	70,70	44,94	104,97
- Thu phí và lệ phí	"	54.060	278.000	75,88	44,13	82,73
- Thu khác ngân sách:	"	73.915	583.737	61,26	72,07	122,51
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	12.028	61.000	53,07	50,83	87,62
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	1.204	-	301,00	312,73
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	-	48.811	-	13,56	16,31
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	203.896	1.147.000	215,79	75,71	128,75
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	5.654.400	22.098.500	105,43	60,84	116,85
* Chi đầu tư phát triển	"	4.096.767	14.395.000	207,84	93,40	159,29
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	709	6.500	5,04	7,05	27,71
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.556.924	7.697.000	46,10	41,83	78,14
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	219.916	682.100	21,67	44,35	67,22
- Chi sự nghiệp văn xã	"	1.029.219	4.895.500	18,52	38,48	88,09
- Chi quản lý hành chính	"	182.586	1.595.800	6,53	50,55	57,04
- Chi quốc phòng, an ninh	"	148.468	502.600	38,83	56,14	131,46
- Chi khác ngân sách	"	(23.265)	21.000	(23,88)	22,95	21,56
* Chi khác	"	-	-	-		-

12. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/5/2026 đến 14/6/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	34	228	117,24	103,03	79,17
Đường bộ	"	34	224	117,24	106,25	80,00
Đường sắt	"	-	4	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	22	130	157,14	122,22	81,25
Đường bộ	"	22	126	157,14	129,41	82,89
Đường sắt	"	-	4	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	22	171	91,67	104,76	83,41
Đường bộ	"	22	171	91,67	104,76	83,41
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	25	75,00	150,00	277,78
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	583	17.250	19,37	24,61	367,80